FireAnt

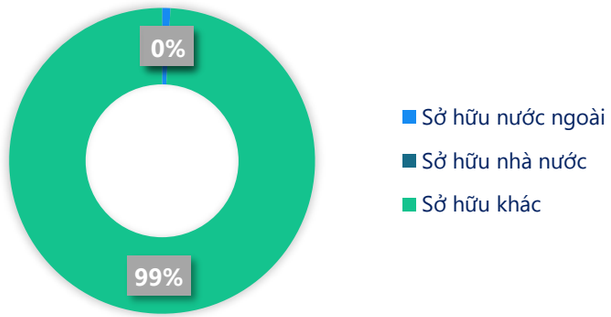
CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

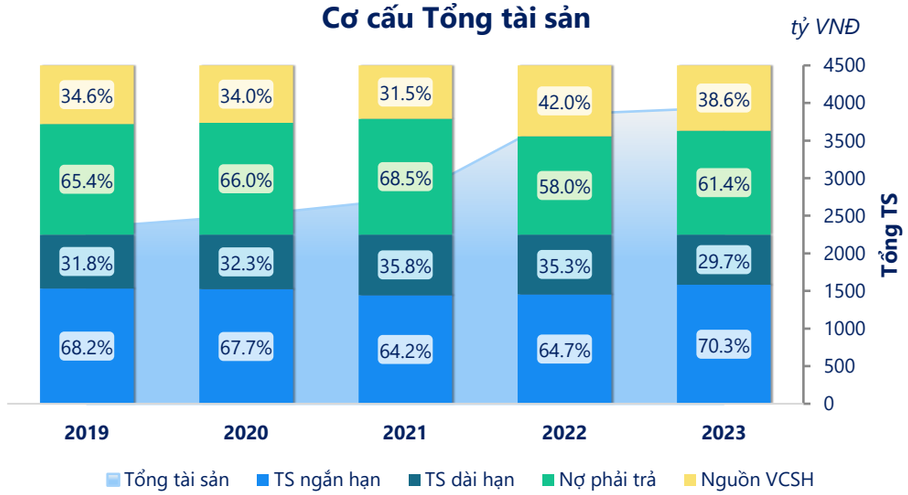
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,030
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,910
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,950
SL cổ phiếu LH	123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,218,395
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,520
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	622
P/E	-6.6
EPS	-760

	YTD	1T	3T	6T
DRH	1.2%	0.2%	2.7%	-25.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



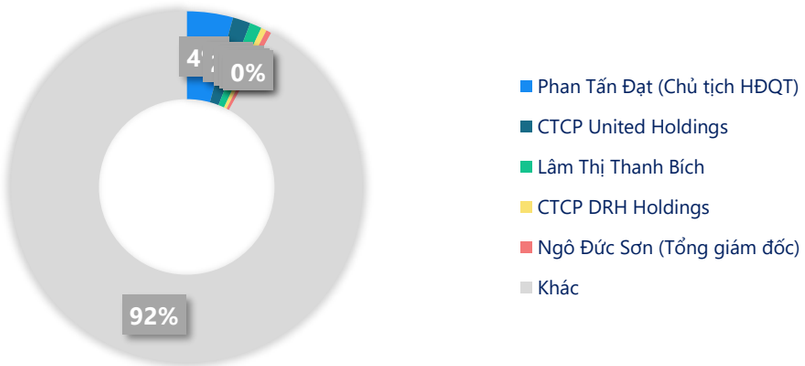
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DRH** năm 2023 tăng trưởng **2.36%** so với năm trước, đạt **3,938** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



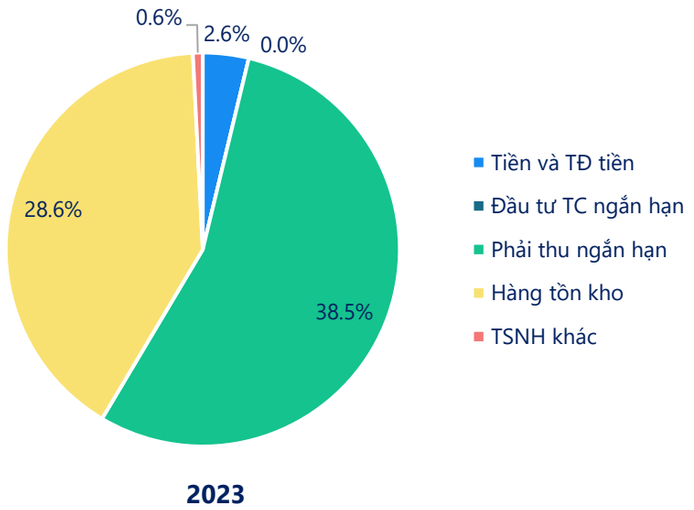
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.88% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phan Tấn Đạt (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **4.25%**, lớn thứ 2 là CTCP United Holdings nắm giữ 1.64% và đứng thứ 3 là Lâm Thị Thanh Bích nắm giữ 1.08%.

Powered by Infographic

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

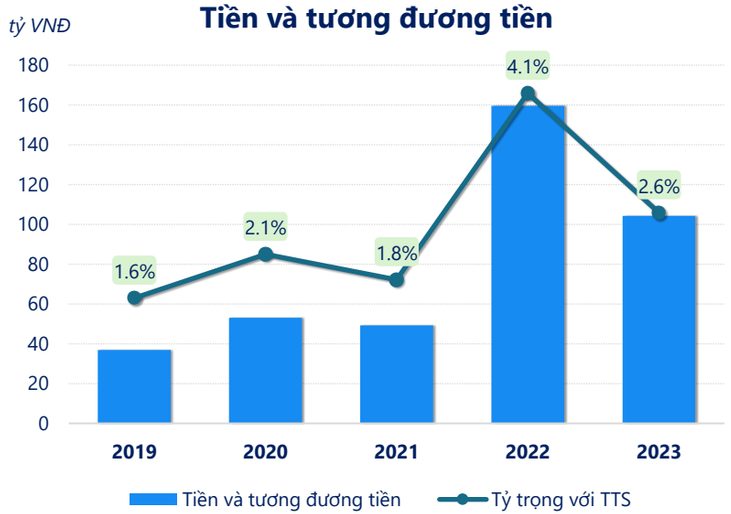
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



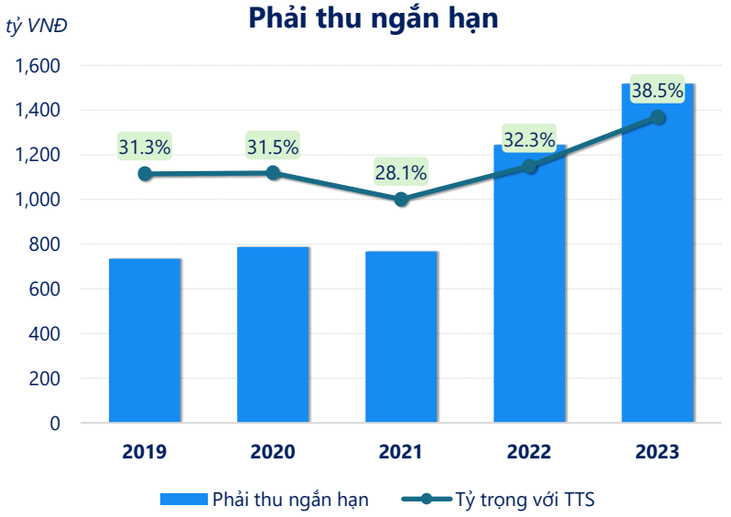
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DRH đạt **2,771** tỷ đồng, tăng trưởng **11.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 28.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

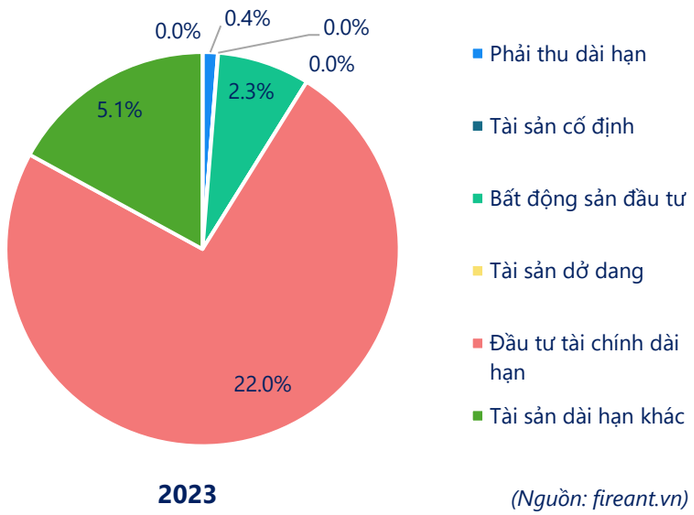


Hàng tồn kho



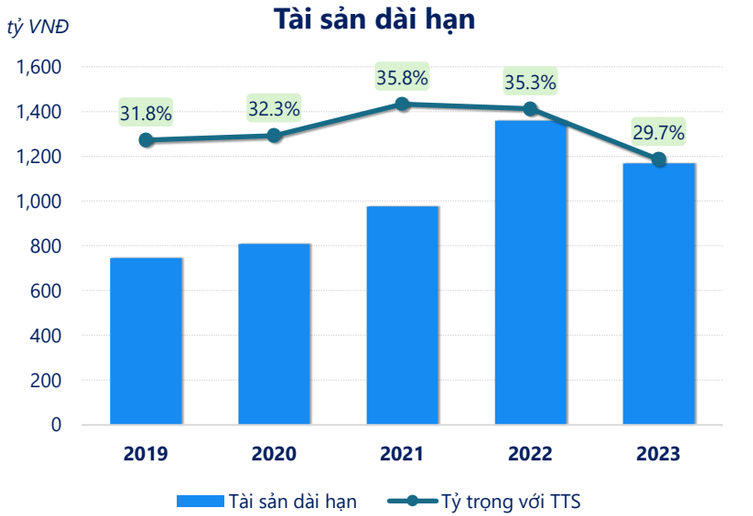
CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



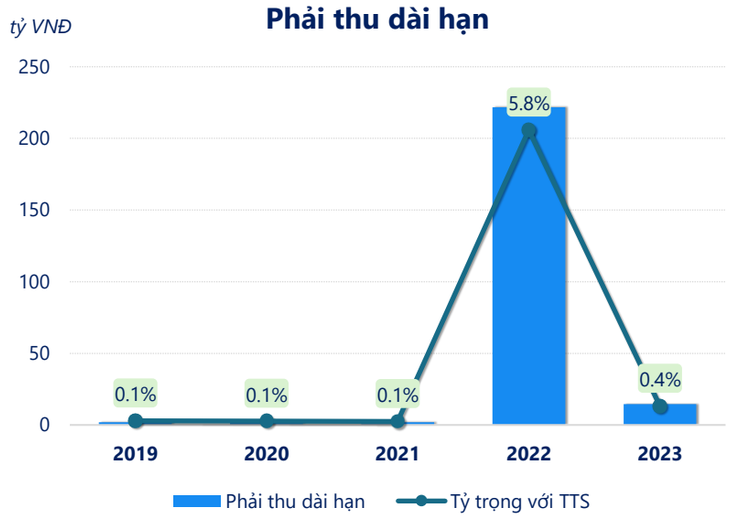
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

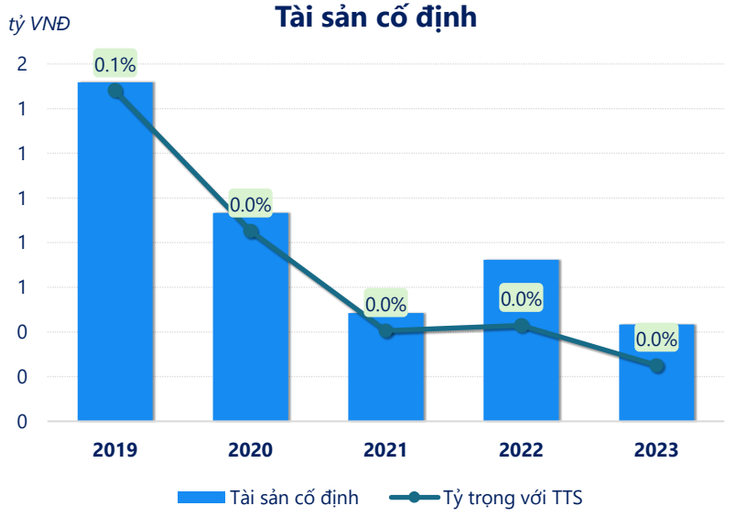


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,168** tỷ đồng giảm **14.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.05%.

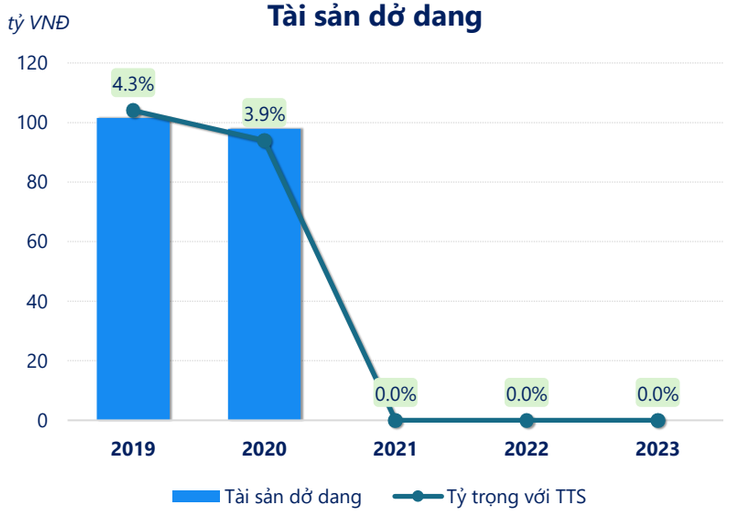
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

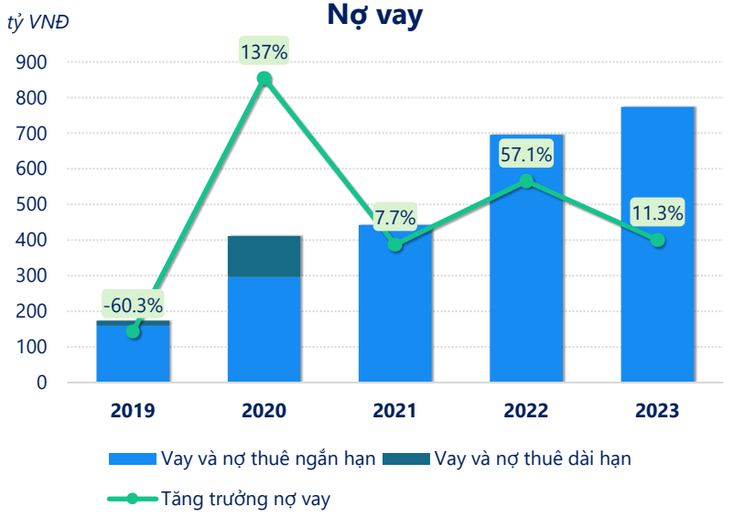
Tài sản dở dang



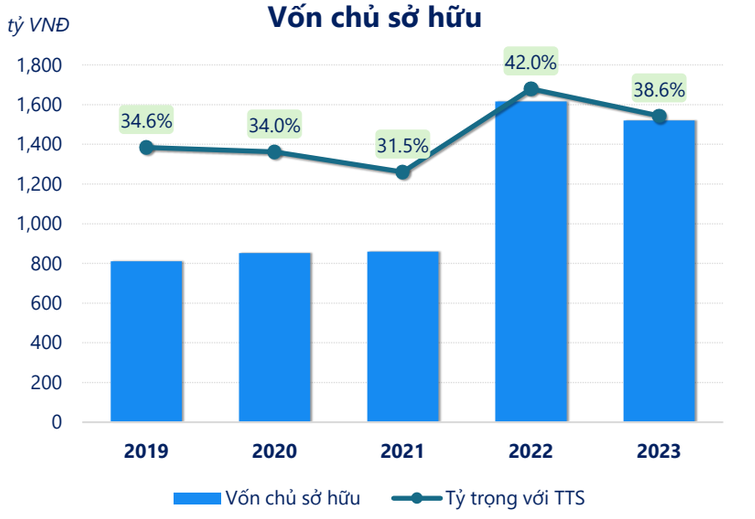
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

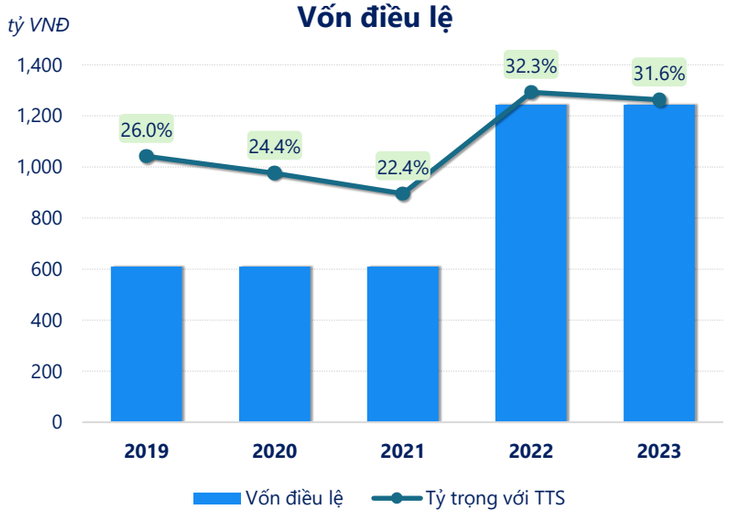
Nợ vay



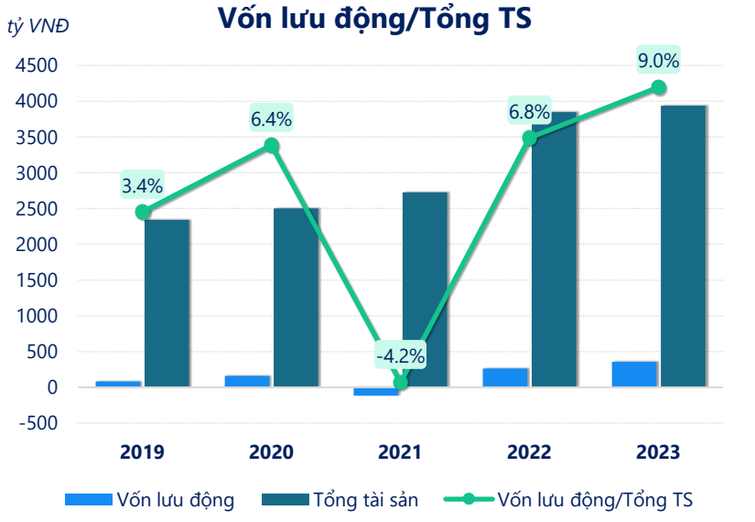
Vốn chủ sở hữu



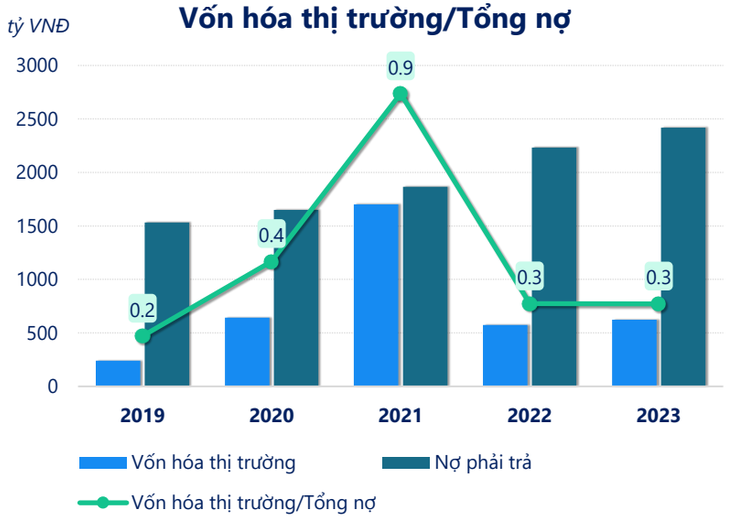
Vốn điều lệ



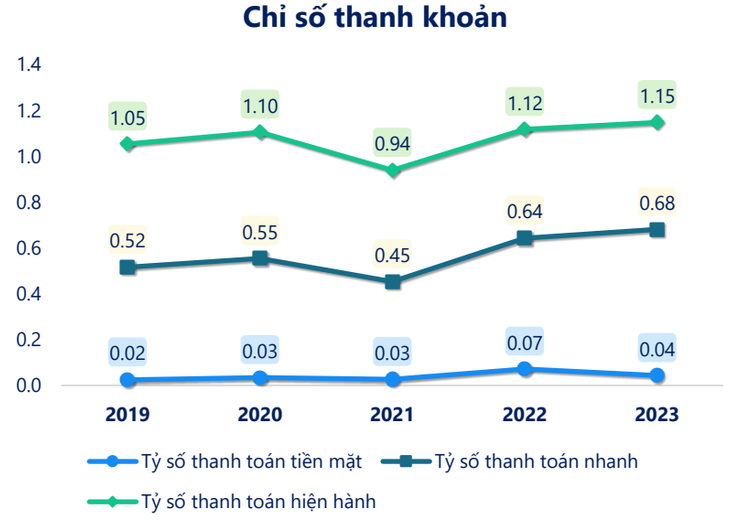
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,938**	**3,848**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,771	2,489	11.3%
Tiền và tương đương tiền	104	160	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,518	1,244	22.0%
Hàng tồn kho	1,126	1,057	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	28.3	-21.3%
Tài sản dài hạn	**1,168**	**1,359**	**-14.1%**
Phải thu dài hạn	14.5	222	-93.5%
Tài sản cố định	0.43	0.72	-40.1%
Bất động sản đầu tư	88.6	90.7	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	865	847	2.2%
Tài sản dài hạn khác	**199**	**198**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,419	2,232	8.4%
Nợ ngắn hạn	**2,415**	**2,229**	**8.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	774	695	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	94.5	-6.3%
Nợ dài hạn	3.71	3.71	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,520**	**1,615**	**-5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,520**	**1,615**	**-5.9%**
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**366**	**77.9**	**75.0**	**60.2**	**8.80**
Giá vốn hàng bán	300	56.6	37.9	7.05	6.15
Lợi nhuận gộp	**66.4**	**21.3**	**37.1**	**53.2**	**2.65**
Doanh thu HĐTC	0.74	8.69	11.6	37.8	28.9
Chi phí TC	31.6	24.3	54.3	93.3	114
Chi phí lãi vay	**28.3**	**20.4**	**49.7**	**78.1**	**89.6**
LN trong công ty LKLD	73.9	74.3	54.7	34.3	19.2
Chi phí bán hàng	28.1	5.22	1.52	0	0.30
Chi phí QLDN	17.9	27.7	9.72	22.5	23.0
LN thuần từ HĐKD	**63.4**	**47.1**	**37.9**	**9.42**	**-86.9**
Lợi nhuận khác	1.35	-1.07	-18.4	5.33	-2.86
LN trước thuế	**64.8**	**46.1**	**19.4**	**14.7**	**-89.8**
Lợi nhuận sau thuế	**54.7**	**50.9**	**13.2**	**0.69**	**-94.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.7**	**51.0**	**13.3**	**0.07**	**-94.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	-125	-2.60	-237	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	-95.4	-32.9	-654	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	237	31.6	1,001	78.4
Tiền đầu kỳ	37.7	36.9	53.1	49.2	160
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.80**	**16.2**	**-3.88**	**110**	**-55.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.9	53.1	49.2	160	104

Powered by Infographic